

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 08 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông: Hoàng Văn Trinh	Thành viên
Ông: Lại Đức Toàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Nhơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Văn Trinh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Lê Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Bà: Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Hoàng Văn Trinh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

35 /
TỶ
HỮ
M
S
M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1, Thuyết minh số 35 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả lần lượt về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và các vụ kiện mà Công ty đang tranh chấp chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án, kết quả thực hiện thi hành án.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 9 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả về Dự án Tòa chung cư C1 tại số 289A đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư đang trong giai đoạn quyết toán và kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.839.347.014	625.806.028.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	427.854.451	8.551.092.862
111	1. Tiền		427.854.451	8.551.092.862
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	29.938.642.192	7.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.938.642.192	7.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		347.705.794.904	445.782.267.142
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	285.126.518.832	250.866.302.693
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.725.538.591	29.391.797.166
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	137.845.788.995	258.366.389.412
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.992.051.514)	(92.842.222.129)
140	IV. Hàng tồn kho	09	247.767.055.467	164.222.668.199
141	1. Hàng tồn kho		247.767.055.467	164.222.668.199
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.427.861.703	83.748.241.992
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.400.489.854	11.204.644.586
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.400.489.854	11.204.644.586
222	- Nguyên giá		51.688.564.669	53.153.951.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.288.074.815)	(41.949.306.564)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	68.422.434.853	70.361.301.997
231	- Nguyên giá		139.269.771.390	139.269.771.390
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.847.336.537)	(68.908.469.393)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	1.630.453.207
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	1.630.453.207
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	105.305.171
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	200.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(200.000.000)	(94.694.829)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.554.936.996	396.537.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.554.936.996	396.537.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		708.267.208.717	709.554.270.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		456.860.161.522	461.735.160.616
310	I. Nợ ngắn hạn		456.695.871.522	461.492.024.616
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	175.936.153.301	127.586.104.724
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	52.182.283.939	119.292.104.059
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.301.823.513	22.512.944.701
314	4. Phải trả người lao động		32.873.159.664	23.050.953.039
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.329.021.594	13.840.222.533
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	41.617.676.165	51.577.956.566
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	142.157.963.545	101.835.949.193
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.297.789.801	1.795.789.801
330	II. Nợ dài hạn		164.290.000	243.136.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	164.290.000	243.136.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		251.407.047.195	247.819.109.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	251.407.047.195	247.819.109.579
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.000.164	86.000.164
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.020.770.628	70.020.770.628
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.300.276.403	57.712.338.787
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		57.712.338.787	55.091.724.458
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.587.937.616	2.620.614.329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		708.267.208.717	709.554.270.195

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	508.497.357.574	222.687.685.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		508.497.357.574	222.687.685.088
11	4. Giá vốn hàng bán	23	477.647.503.859	205.969.311.003
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.849.853.715	16.718.374.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	794.539.732	291.186.074
22	7. Chi phí tài chính	25	10.541.952.480	9.396.553.943
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.236.647.309	9.396.553.943
25	8. Chi phí bán hàng	26	81.000.000	59.727.273
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.287.281.495	1.277.782.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.734.159.472	6.275.496.095
31	11. Thu nhập khác	28	449.098.182	668.974.380
32	12. Chi phí khác	29	3.019.509.866	2.048.259.940
40	13. Lợi nhuận khác		(2.570.411.684)	(1.379.285.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.163.747.788	4.896.210.535
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.575.810.172	2.275.596.206
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.587.937.616</u>	<u>2.620.614.329</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	299	218

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.163.747.788	4.896.210.535
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.469.999.034	1.465.429.310
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.581.301.876	2.691.993.759
03	- Các khoản dự phòng		(7.744.865.444)	(10.213.750.500)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.366.151)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.232.171.763)	(409.367.892)
06	- Chi phí lãi vay		10.236.647.309	9.396.553.943
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.630.453.207	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.633.746.822	6.361.639.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		106.141.772.886	2.964.869.905
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.544.387.268)	(13.261.752.710)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(40.553.767.565)	13.155.549.002
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.158.399.965)	182.711.364
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.309.372.946)	(10.947.739.732)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.648.330.416)	(1.400.468.809)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(498.000.000)	(744.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.936.738.452)	(3.689.191.135)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(838.280.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		406.100.182	118.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.600.000.000)	(6.840.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.240.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		522.299.356	111.163.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.509.880.462)	(5.370.654.984)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		293.480.517.050	95.082.125.908
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(253.158.502.698)	(77.936.534.983)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.322.014.352	17.145.590.925

TỔNG CỘNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.124.604.562)	8.085.744.806
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.551.092.862	465.348.056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.366.151	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>427.854.451</u>	<u>8.551.092.862</u>

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103002982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 08 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 102 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;
- Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa;
- Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng, giàn giáo cốp pha;
- Kinh doanh tài chính.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải trả người bán đã quá hạn của Công ty 27,9 tỷ VND (tại ngày 01/01/2024 là 76,9 tỷ VND), phải trả khác quá hạn của Công ty là 3,9 tỷ VND (tại ngày 01/01/2024 là 8,9 tỷ VND), các khoản thuế phải trả Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 3,1 tỷ VND (tại ngày 01/01/2024 là 20,2 tỷ VND), dòng tiền lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm 25,9 tỷ VND. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng thiếu hụt dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các công trình theo các hợp đồng xây lắp đã ký kết. Đồng thời, Công ty cũng đang tích cực thu hồi các khoản công nợ phải thu để thanh toán các khoản công nợ đến hạn phải trả. Ngoài ra trong năm 2024 Công ty cũng đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao bán các căn hộ tại Dự án Tòa chung cư C1 (chi tiết tại thuyết minh số 09) nên Công ty tin tưởng vào dòng tiền thu được trong năm tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.
- Đối với các hoạt động còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, sau giai đoạn khó khăn chung của ngành xây dựng, số lượng hợp đồng ký mới và khởi công xây dựng của Công ty tăng mạnh so với năm 2023. Do những tín hiệu tích cực này, doanh thu thuần trong năm 2024 của Công ty tăng thêm 286 tỷ VND, tương đương mức tăng thêm 128% so với năm 2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tòa nhà văn phòng D9 của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn. Vì vậy, toàn bộ giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là: 2.603.662.855 VND.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45 năm
--------------------------	-------------

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	58.302.230	180.688.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	369.552.221	8.370.404.850
	427.854.451	8.551.092.862

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	29.938.642.192	-	7.250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	29.938.642.192	-	7.250.000.000	-
	29.938.642.192	-	7.250.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm theo các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn này với tổng giá trị 29.938.642.192 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng. (Chi tiết tại Thuyết minh số 14).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(94.694.829)
	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(94.694.829)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	1,33%	1,33%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	40.255.134.493	(8.927.172.855)	47.733.841.847	(12.866.777.139)
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.444.855.084	(7.861.034.855)	27.021.502.090	(11.800.639.139)
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	11.589.241.937	-	13.491.302.285	-
- Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472	-	6.154.899.472	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	(1.066.138.000)	1.066.138.000	(1.066.138.000)
<i>Bên khác</i>	244.871.384.339	(29.887.800.012)	203.132.460.846	(40.595.871.162)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	49.269.337.915	(6.670.271.324)	110.361.845.209	(19.063.651.572)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Văn Lâm	929.888.000	(929.888.000)	2.029.888.000	(2.029.888.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5 (*)	5.048.703.617	(5.048.703.617)	5.048.703.617	(5.048.703.617)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh (*)	1.639.558.726	(1.367.282.736)	5.488.030.711	(1.538.030.711)
- Công ty Cổ phần Bất động sản A-Z (*)	2.629.505.001	(2.629.505.001)	2.629.505.814	(2.629.505.814)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng (**)	27.258.447.315	-	10.627.537.602	-
- Công ty cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành công	3.517.068.437	-	17.306.887.801	-
- Công ty Cổ phần bệnh viện Thanh Xuân	41.330.680.407	-	-	-
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Pros	41.473.132.834	-	837.675.214	-
- Các khách hàng khác (*)	71.775.062.087	(13.242.149.334)	48.802.386.878	(10.286.091.448)
	285.126.518.832	(38.814.972.867)	250.866.302.693	(53.462.648.301)

(*) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện một số thủ tục pháp lý để thu hồi các khoản công nợ phải thu khách hàng này (Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35).

(**) Tại 31/12/2024, khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 14).

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu hình thành từ hợp đồng thi công xây lắp do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tài trợ vốn được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này; Hàng hóa và các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam tài trợ được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Hải Châu	-	-	10.196.547.417	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Hải Anh	-	-	6.295.868.961	-
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	1.801.291.220	(1.801.291.220)
- Trả trước cho người bán khác	7.924.247.371	(2.526.961.895)	11.098.089.568	(2.777.538.092)
	9.725.538.591	(4.328.253.115)	29.391.797.166	(4.578.829.312)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi cho vay; lãi tiền gửi	387.615.183	-	205.383.150	-
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công	128.390.880.317	(38.997.474.135)	227.886.785.527	(31.958.393.118)
- Tạm ứng cho cá nhân phục vụ hoạt động kinh doanh	2.661.630.355	(851.351.397)	19.011.281.904	(842.351.398)
- Ký cược, ký quỹ	5.148.523.744	(2.000.000.000)	10.161.335.790	(2.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	3.147.523.744	-	5.032.523.744	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	-	1.367.857.719	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	-	-	1.660.954.327	-
+ Đối tượng khác	1.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu khác	1.257.139.396	-	1.101.603.041	-
	137.845.788.995	(41.848.825.532)	258.366.389.412	(34.800.744.516)

(*) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bảo lãnh cho các khoản thanh toán của Chủ đầu tư cho công trình mà Công ty đang thực hiện có thời hạn được quy định tại từng Hợp đồng bảo lãnh.

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	109.830.033.753	71.015.060.886	112.258.720.092	58.796.071.791
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.444.855.084	13.583.820.229	26.686.148.819	14.885.509.680
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	-	1.066.138.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5	5.048.703.617	-	5.048.703.617	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	49.269.337.915	42.599.066.591	48.226.459.138	29.162.807.566
Các đối tượng khác	33.000.999.137	14.832.174.066	31.231.270.518	14.747.754.545
+ Trả trước cho người bán	4.328.253.115	-	4.912.879.034	334.049.722
Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	-	1.801.291.220	-
Các đối tượng khác	2.526.961.895	-	3.111.587.814	334.049.722
+ Phải thu khác	41.848.825.532	-	52.838.616.006	18.037.871.490
Đội xây dựng số 6	2.051.872.663	-	2.051.872.663	-
Đội xây dựng số 10	3.120.355.148	-	3.120.355.148	-
Ban chủ nhiệm số 25	1.667.978.437	-	1.667.978.437	-
Các đối tượng khác	35.008.619.284	-	45.998.409.758	18.037.871.490
	156.007.112.400	71.015.060.886	170.010.215.132	77.167.993.003

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.767.055.467	-	164.222.668.199	-
<i>Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) tại 289A Khuất Duy Tiến (*)</i>	123.879.209.799	-	123.625.440.085	-
<i>Công trình Nhà điều hành, công trình phụ trợ Bến số 5, 6 Cảng Lạch Huyện</i>	33.234.185.703	-	49.251.649	-
<i>Công trình Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng</i>	26.821.199.943	-	14.587.286.255	-
<i>Công trình Cảng Lạch Huyện BK7B</i>	26.820.210.255	-	-	-
<i>Công trình khác</i>	37.012.249.767	-	25.960.690.210	-
	247.767.055.467	-	164.222.668.199	-

(*) Dự án Tòa chung cư C1 (quỹ đất 20%) nằm trong diện tích của dự án Vinaconex 1 tại 289A Khuất Duy Tiến do Công ty làm chủ đầu tư, thực hiện theo đơn đặt hàng của UBND Thành phố Hà Nội tại Hợp đồng kinh tế số 16/2017/HĐKT ngày 15/12/2017, thông tin chi tiết như sau:

- Tổng mức đầu tư của dự án đã được thẩm định theo Văn bản số 2310/SXD-KHTH ngày 31/03/2016 của Sở Xây dựng Hà Nội là 150.655.509.000 VND (đã bao gồm VAT);
- Nguồn vốn thực hiện: Sử dụng vốn tự có và vốn vay;
- Quy mô dự án bao gồm 22 tầng nổi, 2 tầng hầm, 1 tầng tum và 2 tầng kỹ thuật, chia thành 74 căn hộ và 3 tầng thương mại. Sau khi hoàn thành, phần diện tích còn lại sau khi bàn giao 74 căn hộ và phần diện tích chung tương ứng với 74 căn hộ này cho UBND Thành phố Hà Nội sẽ thuộc về Công ty. Ngoài ra, Công ty được hưởng 10% giá trị thu được khi UBND Thành phố Hà Nội bán được căn hộ;
- Ngày 31/03/2021, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để đưa dự án vào sử dụng;
- Trong năm 2024, UBND thành phố Hà Nội và Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội đã ban hành 4 Quyết định cho phép bán 33 căn hộ tại dự án Tòa chung cư C1, theo đó:
- + Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 ký hợp đồng mua nhà, nộp tiền mua nhà bổ sung nếu có và thực hiện các quy định đối với nhà ở chung cư;
- + Ban quản lý dự án đầu tư công trình dân dụng thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân (UBND) quận Ba Đình có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền UBND quận Ba Đình đã khấu trừ tại phương án bồi thường, tái định cư của hộ gia đình;
- Dự án Tòa chung cư C1 đang trong giai đoạn quyết toán và kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành;
- Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Tòa chung cư C1 được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tín dụng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển BIDV. (Chi tiết tại thuyết minh số 14)

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 (*)	-	-	1.630.453.207	1.630.453.207
	-	-	1.630.453.207	1.630.453.207

(*) Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 - Giai đoạn 2 tại địa chỉ D9 Khuất Duy Tiến với các thông tin như sau:

- + Mục đích thực hiện: Xây dựng tòa nhà làm việc kết hợp văn phòng cho thuê.
- + Quy mô dự án: Dự kiến xây dựng 1 khối nhà 15 tầng và 1 khối nhà 18 tầng cùng 2 tầng hầm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 555,9 tỷ VND.
- + Ngày 27/01/2021 Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận hợp tác liên quan đến dự án này. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 01/01/2024, Tổng Công ty đã quyết định rút khỏi dự án này.
- + Hiện trạng dự án: Tại ngày 31/12/2024, Dự án đã phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động lập kế hoạch dự án. Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hà Nội đã chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng và Phương án kiến trúc của Dự án. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đang lấy ý kiến góp ý thẩm định của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hà Nội, UBND quận Thanh Xuân về đề nghị chủ trương đầu tư dự án. Trong năm 2024, Công ty đã tiến hành hủy bỏ các chi phí ban đầu của dự án do các chi phí này không phục vụ cho phương án xây dựng dự án mới.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.939.739.694	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	53.153.951.150
- Mua trong năm	-	-	838.280.000	-	838.280.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.303.666.481)	-	(2.303.666.481)
Số dư cuối năm	17.939.739.694	31.211.309.727	2.077.069.101	460.446.147	51.688.564.669
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.735.095.109	31.211.309.726	3.542.455.582	460.446.147	41.949.306.564
- Khấu hao trong năm	604.126.236	1	38.308.495	-	642.434.732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.303.666.481)	-	(2.303.666.481)
Số dư cuối năm	7.339.221.345	31.211.309.727	1.277.097.596	460.446.147	40.288.074.815
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.204.644.585	1	-	-	11.204.644.586
Tại ngày cuối năm	10.600.518.349	-	799.971.505	-	11.400.489.854

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.600.518.349 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.543.186.100 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	139.269.771.390	139.269.771.390
Số dư cuối năm	139.269.771.390	139.269.771.390
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	68.908.469.393	68.908.469.393
- Khấu hao trong năm	1.938.867.144	1.938.867.144
Số dư cuối năm	70.847.336.537	70.847.336.537
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	70.361.301.997	70.361.301.997
Tại ngày cuối năm	68.422.434.853	68.422.434.853

Các bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- + Giá trị Tầng 1, Tòa nhà I9, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Giá trị của Tầng hầm và khu nhà D, E tại Dự án Vinaconex 1 tại số 289A đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Đến ngày lập Báo cáo này, Công trình đang quyết toán và thực hiện kiểm toán quyết toán vốn đầu tư theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.
- + Giá trị các căn Shophouse tại dự án Sunshine City được Công ty mua trong năm 2023 với hình thức cầm trả công nợ theo các Hợp đồng mua bán diện tích thương mại số S12SH06/HĐMB-STM-SSC và số S4-DVTM-1/HĐMB-STM-SSC ngày 18/01/2023 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình, có giá trị hợp đồng lần lượt là 10.162.425.950 VND; 14.624.215.223 VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và Kinh phí bảo trì).
- Giá trị còn lại tại 31/12/2024 của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 43.846.761.380 VND.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 52.063.789.385 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 10.932.894.690 VND (Năm 2023 là 10.216.387.879 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.367.362.057	74.952.033
- Các khoản khác	187.574.939	321.584.998
	2.554.936.996	396.537.031

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	101.835.949.193	101.835.949.193	293.480.517.050	253.158.502.698	142.157.963.545	142.157.963.545
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	78.022.231.417	78.022.231.417	105.333.447.485	110.121.054.053	73.234.624.849	73.234.624.849
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6.981.844.032	6.981.844.032	168.975.603.365	126.005.574.901	49.951.872.496	49.951.872.496
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	14.831.873.744	14.831.873.744	17.171.466.200	14.831.873.744	17.171.466.200	17.171.466.200
+ Các khoản vay cá nhân khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	101.835.949.193	101.835.949.193	293.480.517.050	253.158.502.698	142.157.963.545	142.157.963.545

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/43746/HĐTD	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(i)	142.157.963.545	101.835.949.193
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/43746/HĐTD	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C		73.234.624.849	78.022.231.417

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024	31/12/2024
		VND				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội							
- Hợp đồng cấp tín dụng số 88396.22.012.1205218.TD	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000	Tối đa 09 tháng	Thực vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và xây lắp	(ii)	6.981.844.032	6.981.844.032
- Hợp đồng cấp tín dụng số 181459.23.012.1205218.TD	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000	Tối đa 10 tháng	Thực vụ KD xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp	(iii)	-	49.951.872.496
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)							
- Hợp đồng tín dụng số 108.0280	Theo từng khế ước nhận nợ	30.000.000.000	Không quá 05 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu CT.XD.032		14.831.873.744	14.831.873.744
- Hợp đồng tín dụng số 108.044/24/DN	Theo từng khế ước nhận nợ	20.000.000.000	Không quá 06 tháng			-	17.171.466.200
Các khoản vay cá nhân khác (*)	Khế ước		Từ 06 đến 09 tháng	Bổ sung vốn KD và trả nợ khoản vay đầu tư dự án	Tin chấp	2.000.000.000	2.000.000.000
						142.157.963.545	101.835.949.193

(*) Trong đó khoản vay các bên liên quan của ông Nguyễn Đức Hải có số dư đầu kỳ 2.000.000.000 VND, Công ty đã thực hiện trả trong năm 2024 và không còn số dư phải trả tại 31/12/2024.

(i) Phương thức bảo đảm:

- Được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy trị giá 17.138.642.192 VND.
- Thế chấp tài sản là xe ô tô Toyota Camry BKS 30M-5017; Trong năm hai chiếc xe ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-490.73 và xe ô tô Toyota Camry 2011 BKS 29A-068.12 đã được chuyển nhượng. Sau niên độ Công ty đã hoàn thành thủ tục giải chấp 3 xe ô tô trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.
- Máy móc thiết bị chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 bao gồm Cầu tháp Potain Model MC175B và Cầu tháp C5015.

- Tài sản hình thành trên đất (gồm tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 6 và tầng 7) và quyền kinh doanh khai thác tài sản trên đất là tầng hầm 1, 2 và sân kinh doanh thương mại, văn phòng nhà D, E thuộc khu văn phòng và nhà ở Vinacorex 1, Trung Hòa - Cầu Giấy, Hà Nội.
- Tài sản hình thành trong tương lai từ "Dự án Tòa chung cư C1 địa điểm 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội".
- Các quyền đòi nợ từ các Hợp đồng thi công xây lắp được BIDV tài trợ vốn.
- Và một số Tài sản của các cá nhân là bên liên quan của Công ty, cụ thể như sau:
 - + Xe ô tô Vinfast Fadil thuộc quyền sở hữu Bà Trương Minh Hồng - Vợ Ông Hoàng Văn Trinh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc.
 - + Xe ô tô Vinfast Lux A2.0 và Căn hộ chung cư P801-B Tòa Vinacorex 289A Khuất Duy Tiến thuộc quyền sở hữu Ông Hoàng Văn Trinh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc.
 - + Xe ô tô Mazda CX5 và xe ô tô Toyota BKS 29N-9026 thuộc quyền sở hữu Ông Nguyễn Văn Hà - Kế toán trưởng.
 - + Xe ô tô Vinfast Lux SA thuộc quyền sở hữu Ông Đỗ Lê Tân - Phó Tổng Giám đốc.

(ii) Phương thức bảo đảm:

- Được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt trị giá 12.800.000.000 VND.
- Tài sản bảo đảm là hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam tài trợ theo các hợp đồng cụ thể sau:
 - + Hợp đồng kinh tế số 0112/2022/HĐKT/TSUKIHN-VC1 ngày 01/12/2022.
 - + Hợp đồng kinh tế số 0111/2023/HĐ-XD/Pros-Vinacorex 1 ngày 01/11/2023.
 - + Hợp đồng kinh tế số 0110/2022/HĐKT/TSUKIHN-VC1 ngày 01/10/2022.
 - + Hợp đồng kinh tế số 1009/2022/HĐKT/TTCHN-VC1 ngày 10/09/2022.
 - + Hợp đồng kinh tế số 0304/2023/HĐKT/TTCHN-VC1 ngày 03/04/2023.
 - + Hợp đồng thi công xây dựng số BS8.2023/KCNTIENHAI/VIG.VC1 ngày 14/08/2023.
 - + Hợp đồng kinh tế số 2402/2023/HĐKT/TSUKIHN-VC1 ngày 24/02/2023.
 - + Hợp đồng kinh tế số 1008/2022/HĐKT/TSUKIHN ngày 10/08/2022.
 - + Hợp đồng kinh tế số 0911/2022/HĐKT/TTCHN-VC1 ngày 09/11/2022.

- (iii) Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 06/2023/HĐ/TCHV-CNTCVCI.ký ngày 15/05/2023 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tô hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng (Chủ đầu tư) và Liên danh Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (Nhà thầu);

Các khoản vay từ ngân hàng và tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	11.019.734.076	11.019.734.076	14.384.734.076	14.384.734.076
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.177.404.698	7.177.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	677.358.138	677.358.138	3.392.358.138	3.392.358.138
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.953.286.777	2.953.286.777	3.103.286.777	3.103.286.777
- Công ty Cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155	9.380.155	9.380.155
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	202.304.308	202.304.308	202.304.308	202.304.308
<i>Bên khác</i>	164.916.419.225	164.916.419.225	113.201.370.648	113.201.370.648
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Công nghệ Thành Công	3.971.500.164	3.971.500.164	14.104.566.962	14.104.566.962
- Công ty Cổ phần Eurowindow	1.535.012.374	1.535.012.374	3.352.512.374	3.352.512.374
- Công ty TNHH Kinh doanh và Chế biến Lâm Sản Hải Hùng	4.226.686.489	4.226.686.489	4.754.889.589	4.754.889.589
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	-	-	2.486.444.203	2.486.444.203
- Công ty Cổ phần sản xuất dịch vụ và thương mại Phát Linh	13.102.161.638	13.102.161.638	509.102.555	509.102.555
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quang Minh	14.305.603.874	14.305.603.874	-	-
- Công ty TNHH xây dựng và đầu tư thương mại Hợp Thành	9.024.135.847	9.024.135.847	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vĩnh Cửu Miền Bắc	8.453.979.534	8.453.979.534	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	110.297.339.305	110.297.339.305	87.993.854.965	87.993.854.965
	175.936.153.301	175.936.153.301	127.586.104.724	127.586.104.724
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	-	-	2.486.444.203	2.486.444.203
- Trung tâm giáo dục xã hội Hà Nam	1.502.535.656	1.502.535.656	1.502.535.656	1.502.535.656
- Công Ty Cổ Phần Bảo Hộ Lao Động Và Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Linh Trang	1.160.275.785	1.160.275.785	1.160.275.785	1.160.275.785
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.177.404.698	7.177.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Phải trả các đối tượng khác	18.028.502.441	18.028.502.441	64.101.427.871	64.101.427.871
	27.868.718.580	27.868.718.580	76.928.088.213	76.928.088.213

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	659.608.797	93.942.463.343
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	659.608.797	659.608.797
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	93.282.854.546
<i>Bên khác</i>	51.522.675.142	25.349.640.716
- Công ty Cổ phần xây dựng và TM Pros	8.977.893.328	9.372.576.279
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản NC Home	-	8.163.210.415
- Công ty TNHH Cảng Container Quốc Tế Hateco Hải Phòng	30.031.184.964	-
- Ứng trước tiền bán căn hộ dự án Tòa chung cư C1 (*)	10.496.045.682	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.017.551.168	7.813.854.022
	52.182.283.939	119.292.104.059

(*) Đây là khoản ứng trước tiền bán của các căn hộ thuộc dự án Tòa chung cư C1 đã được UBND Thành phố Hà Nội cho phép bán, thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 09.

100
C
ACF
NI
F
4/2

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.192.271.008	3.092.123.520	4.264.072.285	-	1.020.322.243
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.781.418.339	2.575.810.172	6.648.330.416	-	5.708.898.095
- Thuế thu nhập cá nhân	-	275.879.711	315.061.247	332.194.150	-	258.746.808
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.015.724.759	1.953.410.513	9.686.730.094	-	282.405.178
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.247.650.884	982.242.208	3.198.441.903	-	31.451.189
	-	22.512.944.701	8.918.647.660	24.129.768.848	-	7.301.823.513

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	413.412.443	486.138.080
- Công trình Nhà xưởng Công nghiệp 5 - Quảng Ninh	86.494.725	1.355.875.595
- 62 Căn biệt thự lô E, K - phân khu A, Khu đô thị Nam Cường	-	6.174.568.248
- Công trình TSK Hà Nam	602.384.141	1.523.997.926
- Công trình TTC Hà Nam	357.911.163	1.385.108.684
- Công trình Phần thân văn phòng làm việc số 9 Nguyễn Hồng	934.938.750	-
- Công trình Hoàn thiện khối 18 tầng KS Đồ Sơn	744.379.376	-
- Chi phí phải trả khác	189.500.996	2.914.534.000
	3.329.021.594	13.840.222.533

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	375.236.855	342.973.573
- Bảo hiểm xã hội	272.346.567	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.860.000	164.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.139.200	45.139.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.681.093.543	51.025.683.793
<i>Phải trả các đội thi công</i>	4.045.693.436	7.318.327.246
<i>Phải trả kinh phí bảo trì ⁽¹⁾</i>	7.853.523.889	9.036.136.945
<i>Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Khoản hỗ trợ vốn hoạt động</i>	17.423.167.264	17.111.705.723
<i>Ban Quản lý dự án Quận Thanh Xuân ⁽²⁾</i>	4.602.879.226	4.602.879.226
<i>Phải trả về tiền vay cá nhân khác</i>	1.082.264.222	2.400.000.000
<i>Phải trả khác</i>	5.673.565.506	10.556.634.653
	41.617.676.165	51.577.956.566
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	164.290.000	243.136.000
	164.290.000	243.136.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	3.880.000.000	2.980.000.000
- Phải trả Cục Thuế Thành phố Hà Nội	-	5.874.586.830
	3.880.000.000	8.854.586.830

d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.423.167.264	17.111.705.723
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.880.000.000	2.980.000.000
	21.303.167.264	20.091.705.723

⁽¹⁾: Theo Công văn thống nhất ngày 3103/2023/CV-BQT ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 sẽ có nghĩa vụ thanh toán khoản lãi trên tiền gốc 2% kinh phí bảo trì dự án Nhà chung cư khu văn phòng và nhà ở cao cấp Vinaconex 1 cho Ban quản trị bằng lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt với lãi suất 5,6%/năm và hoàn trả tiền gốc ngay khi Công ty có nguồn tài chính.

⁽²⁾: Tạm ứng theo Hợp đồng 04-56/2004/HĐTC-DA ngày 25/11/2004: "Thi công Gói thầu số 7: Toàn bộ các hạng mục còn lại của phần Xây lắp, mua sắm trang thiết bị của nhà A2 (trừ phần thang máy)" tại phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 và Ban Quản lý dự án quận Thanh Xuân.

Dự án đã tạm dừng triển khai từ năm 2005 do sự cố gian lận trong thi công xây dựng công trình dẫn đến công nợ tồn đọng đến nay chưa có phương án xử lý.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	55.052.750.173	245.159.520.965
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.620.614.329	2.620.614.329
Tăng khác	-	-	-	38.974.285	38.974.285
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	57.712.338.787	247.819.109.579
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	57.712.338.787	247.819.109.579
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.587.937.616	3.587.937.616
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	70.020.770.628	86.000.164	61.300.276.403	251.407.047.195

Ngày 05/06/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 đã thông qua Nghị quyết số 0557/2024/NQ-HDQT về việc Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó số lượng cổ phiếu Công ty dự kiến phát hành thêm là 1.200.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND/ Cổ phiếu. Số tiền dự kiến được sử dụng để phát hành cổ phiếu là 12.000.000.000 VND được trích từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển theo Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và phù hợp với quy định của pháp luật. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty vẫn đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn này.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 03 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc không thực hiện chi trả cổ tức và trích các quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận lũy kế đến hết năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.162.160.000	55,14	66.162.160.000	55,14
Cổ đông khác	53.837.840.000	44,86	53.837.840.000	44,86
	120.000.000.000	100,0	120.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	45.139.200	84.113.485
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	(38.974.285)
+ Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả	-	(38.974.285)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	45.139.200	45.139.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.020.770.628	70.020.770.628
	70.020.770.628	70.020.770.628

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.089.230.540	5.663.348.740
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.657.011.839	6.883.690.909

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	528.570.000	528.570.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	264.285.001	132.142.500

b) Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)

Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang ký hợp đồng thuê đất tại các địa điểm như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại D9 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng số 76-07/HĐTD ngày 22/02/2007	2.550 m ²	26 năm	Nhà điều hành sản xuất và giao dịch.	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần
Khu đất tại Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo Hợp đồng số 119/HĐTD ngày 15/05/2009	8.013 m ²	50 năm	Văn phòng cho thuê và bể bơi, sân đường đi, cây xanh, tầng hầm mở rộng với mục đích để xe và công trình hạ tầng kỹ thuật.	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần

Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	527,01	553,41

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	483.567.344.181	208.273.661.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.316.800.720	14.222.366.763
Doanh thu bán hàng hóa	10.613.212.673	-
Doanh thu khác	-	191.657.273
	508.497.357.574	222.687.685.088
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	153.985.000	17.709.953.985

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	462.877.026.368	199.619.058.886
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.568.622.074	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.201.855.417	6.350.252.117
	477.647.503.859	205.969.311.003
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	496.287.946	8.261.832.817

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	793.173.581	291.186.074
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.366.151	-
	794.539.732	291.186.074

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.236.647.309	9.396.553.943
Phạt chậm thanh toán	200.000.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	105.305.171	-
	10.541.952.480	9.396.553.943
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	196.966.576	910.601.698

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.000.000	59.727.273
	81.000.000	59.727.273

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.984.645.419	6.101.679.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.578.283	446.269.788
Hoàn nhập dự phòng	(7.850.170.615)	(10.213.750.500)
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.702.003.605	2.807.566.495
Chi phí khác bằng tiền	2.962.224.803	2.133.018.021
	12.287.281.495	1.277.782.848
	964.222.060	1.992.399.105

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	438.998.182	118.181.818
Tiền phạt thu được	10.000.000	479.529.762
Thu nhập khác	100.000	71.262.800
	449.098.182	668.974.380

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thực hiện Dự án Trụ sở Văn phòng làm việc Vinaconex 1 tại địa chỉ D9 Khuất Duy Tiến do thay đổi chủ trương đầu tư (*)	1.630.453.207	-
Các khoản bị phạt	1.089.056.659	2.048.259.940
Chi phí khác	300.000.000	-
	3.019.509.866	2.048.259.940

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 10.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.163.747.788	4.896.210.535
Các khoản điều chỉnh tăng	6.715.303.071	6.481.770.493
- Chi phí không hợp lệ	2.719.509.866	2.048.259.940
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	780.000.000	750.000.000
- Giảm chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	3.215.793.205	3.683.510.553
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.879.050.859	11.377.981.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.575.810.172	2.275.596.206
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.781.418.339	8.906.290.942
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.648.330.416)	(1.400.468.809)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.708.898.095	9.781.418.339

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.587.937.616	2.620.614.329
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.587.937.616	2.620.614.329
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	218

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.802.085.382	145.757.123.440
Chi phí nhân công	153.259.108.642	61.717.993.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.581.301.876	2.691.993.759
Chi phí dự phòng	(7.850.170.615)	(10.213.750.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.362.744.636	8.852.405.304
Chi phí khác bằng tiền	3.205.149.495	12.165.558.734
	572.360.219.416	220.971.323.934

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	369.552.221	-	-	369.552.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.308.509.428	50.000.000	-	342.358.509.428
Các khoản cho vay	29.938.642.192	-	-	29.938.642.192
	372.616.703.841	50.000.000	-	372.666.703.841
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.370.404.850	-	-	8.370.404.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.969.299.288	50.000.000	-	421.019.299.288
Các khoản cho vay	7.250.000.000	-	-	7.250.000.000
	436.589.704.138	50.000.000	-	436.639.704.138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	142.157.963.545	-	-	142.157.963.545
Phải trả người bán, phải trả khác	217.553.829.466	164.290.000	-	217.718.119.466
Chi phí phải trả	3.329.021.594	-	-	3.329.021.594
	363.040.814.605	164.290.000	-	363.205.104.605
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	101.835.949.193	-	-	101.835.949.193
Phải trả người bán, phải trả khác	179.164.061.290	243.136.000	-	179.407.197.290
Chi phí phải trả	13.840.222.533	-	-	13.840.222.533
	294.840.233.016	243.136.000	-	295.083.369.016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản thông qua bù trừ công nợ phải thu của khách hàng	-	24.786.641.173
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	293.480.517.050	95.082.125.908
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	253.158.502.698	77.936.534.983

35. THÔNG TIN KHÁC

1) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 khởi kiện Công ty Cổ phần Bất động sản AZ về việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 0146/2010/HĐXL/AZ-VC1 ký ngày 22/01/2010 và Khế ước vay vốn ngày 29/03/2011. Ngày 17/05/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 87/2021/KDTM-PT liên quan đến tranh chấp Hợp đồng xây dựng và Khế ước vay tiền nêu trên và chấp nhận khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1. Ngày 28/10/2021, Chi cục thi hành án dân sự Quận Cầu Giấy ra Quyết định số 81KT/QĐ-CCTHADS ngày về việc cho thi hành án đối với Công ty Cổ phần Bất động sản AZ, với các thông tin thi hành án như sau:

- Buộc Công ty Cổ phần Bất động sản AZ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 0146/2010/HĐXL/AZ-VC1 ngày 22/01/2020 là:
+/- Nợ gốc: 3.629.505.000 VND;
+/- Nợ lãi: 1.508.879.695 VND;
Tổng cộng: 5.138.384.695 VND.
- Buộc Công ty Cổ phần Bất động sản AZ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền còn nợ theo Khế ước vay vốn ngày 25/03/2011 là:
+/- Nợ gốc: 5.700.000.000 VND;
+/- Nợ lãi: 6.723.236.711 VND;
Tổng cộng: 12.423.236.711 VND.
- Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty Cổ phần Bất động sản AZ đã thanh toán cho Công ty là 1.000.000.000 VND.

2) Công ty Cổ phần Xây dựng số 01 khởi kiện Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần Tỉnh Hà Nam liên quan việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT/CT1-KT1 ngày 01/12/2007 và phụ lục hợp đồng kinh tế số 0158/PLHĐKT ngày 06/09/2011 về việc thực hiện thi công xây dựng, lắp đặt gói thầu số 03 thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giai đoạn 2 - Cơ sở giáo dục lao động cho đối tượng xã hội Tỉnh Hà Nam. Ngày 23/09/2022, Tòa án nhân dân Tỉnh Hà Nam đã ban hành Bản án sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST liên quan đến tranh chấp nêu trên và chấp nhận khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1. Ngày 09/12/2022, Chi cục thi hành án dân sự Huyện Kim Bảng ra Quyết định số 12/QĐ-CCTHADS, với các nội dung như sau:

- Buộc Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần Tỉnh Hà Nam phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tiền còn nợ là 1.712.893.000 VND và khoản tiền lãi là 1.429.444.405 VND. Tổng cộng là 3.142.337.405 VND.
- Đến thời điểm 31/12/2024, Trung tâm điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1.

3) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 ra Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội về vụ án Kinh doanh thương mại theo hồ sơ thụ lý số 21/2022/TLST-KDTM ngày 26/05/2022. Ngày 22/09/2022, Tòa án Nhân dân quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2022/QĐST-KDTM liên quan đến nội dung khởi kiện nêu trên. Theo đó, các bên thỏa thuận như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 còn nợ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 1 số tiền của 12 Hợp đồng xây lắp đã ký với tổng giá trị là: 9.048.703.617 VND.
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 miễn toàn bộ lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc còn lại của 12 Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 toàn bộ số tiền nợ gốc được chia làm 4 kỳ theo Quyết định. Đến kỳ hạn thanh toán nếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 không thanh toán thì sẽ phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 số tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc còn lại của tất cả các kỳ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vi phạm đến khi trả hết số tiền nợ gốc.
- Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 số tiền là 4.000.000.000 VND.

5) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 gửi đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản ngày 15/04/2022 đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh. Tính đến thời điểm 30/06/2021, tổng số nợ không có bảo đảm đã đến hạn thanh toán mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 là: 5.488.030.711 VND. Khoản nợ này phát sinh từ Hợp đồng số 0608/2017/THM-VC1 được ký kết ngày 05/08/2017. Hiện nay, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý đơn yêu cầu và đang tiến hành các trình tự của Tòa án.

Đến 31/12/2024, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tổng số tiền là 3.950.000.000 VND.

6) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 đang trong quá trình thực hiện các trình tự của Tòa án theo đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần Lộc Ninh. Theo đó, nội dung khởi kiện cụ thể như sau:

Ngày 16/03/2023, Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 đã lập Giấy ủy quyền cho Công ty Luật TNHH Biển Bắc toàn quyền thay mặt và nhân danh Công ty cổ phần Xây dựng số 1 thực hiện Nộp đơn khởi kiện/ Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện/ người yêu cầu; Toàn quyền tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Vinaconex1 tại các cấp Tòa án để giải quyết và quyết định mọi vấn đề trong vụ án với Công ty Cổ phần Lộc Ninh. Đến thời điểm 16/03/2023, tổng số tiền Công ty Cổ phần Lộc Ninh còn phải trả Công ty là 8.036.239.820 VND.

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty Cổ phần Lộc Ninh đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tổng số tiền là 3.000.000.000 VND, đồng thời đã xác nhận giá trị 8 đợt nghiệm thu công trình HH1 Chúc Sơn riêng đợt 9 đang rà soát, kiểm tra các thủ tục về hồ sơ chất lượng, hoàn công, văn bản liên quan đến khối lượng công việc phát sinh... để đủ cơ sở ký xác nhận khối lượng.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của Công ty mẹ trực tiếp tới ngày 24 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Vinaconex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 16	Công ty con của Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinaconex Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BOO Nước sạch Sapa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex – Tấn Lộc	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh Bohemia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Thành Công Invest	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội-Bắc Giang	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinaconex Quảng Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Công ty do Ông Nguyễn Thành Nhơn - Thành viên độc lập HĐQT làm Phó giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty do Ông Vũ Văn Mạnh - Trưởng Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Hải	Em trai của Ông Nguyễn Văn Hà
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.985.000	17.709.953.985
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	1.246.213.766
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	153.985.000	16.463.740.219
Mua hàng	496.287.946	8.261.832.817
Công ty Cổ phần Vimeco	496.287.946	369.896.455
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	7.195.013.852
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	425.422.510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	-	71.500.000
Chi phí tài chính	196.966.576	910.601.698
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	910.601.698
Ông Nguyễn Đức Hải	196.966.576	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	964.222.060	1.992.399.105
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	964.222.060	1.992.399.105

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
		Năm 2024	Năm 2023
Chức vụ		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Hoàng Văn Trinh	Thành viên HĐQT kiêm TGD	791.027.202	753.331.403
- Lại Đức Toàn	Thành viên HĐQT	120.000.000	90.000.000
- Nguyễn Thành Nhơn	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	90.000.000
- Đỗ Lê Tân	Thành viên độc lập HĐQT	-	30.000.000
- Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên độc lập HĐQT	-	30.000.000
		1.331.027.202	1.293.331.403
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	120.000.000	120.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
		240.000.000	240.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Đỗ Lê Tân	Phó Tổng Giám đốc	513.505.297	517.216.090
- Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng Giám đốc	455.120.251	458.051.448
- Nguyễn Văn Hà	Kế toán trưởng	443.787.209	434.850.453
		443.787.209	434.850.453

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh